

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2022/DS-ST

Ngày: 08/4/2022

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ái Ngân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Kim Phụng.
2. Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Cẩm Thơ - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hoài - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 283/2021/TLST-DS ngày 14 tháng 12 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2022/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 3 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2022/QĐST – DS ngày 23 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1968 (tên thường gọi là O).

Trú tại: số 77 C 5, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thu T, sinh năm 1964.

Trú tại: số 17 N, khu phố 6, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo uỷ quyền (văn bản uỷ quyền ngày 14/12/2021); có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Quang Tiến Đ, sinh năm 1984; vắng mặt,

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị Ngọc X, sinh năm 1973; vắng mặt.

Cùng trú tại: số 1500/65/11 Đại lộ B, tổ 3, khu 6, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

4. *Người làm chứng:* Ông Từ Lâm Sĩ, sinh năm 1963; vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).

Trú tại: số 154 N, khu 3, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 10/12/2021, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T là bà Nguyễn Thu T trình bày:

Qua sự giới thiệu của ông Từ Lâm S, bà Nguyễn Thị T (tên thường gọi là O) có cho ông Nguyễn Quang Tiến Đ mượn tiền hai lần, cụ thể:

Vào ngày 18/11/2020, bà T cho ông Đ mượn 500.000.000 đồng, thời hạn 15 ngày, lãi suất thỏa thuận 1%/tháng. Việc cho mượn tiền có lập thành văn bản, bản chính do bà T giữ. Bên cho mượn là bà T, bên mượn tiền là ông Đ ký, lăn tay và ghi rõ họ tên. Thực hiện hợp đồng, cùng ngày bà T đã đưa cho ông Đ 500.000.000 đồng. Để làm tin, ông Đ thế chấp cho bà T bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 602337, số vào sổ: CH 02727 do Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Dầu Một cấp cho bà Nguyễn Thị Ngọc X, bà X là vợ của ông Đ.

Vào ngày 30/6/2021, ông Đ nói có mượn thêm bà T 500.000.000 đồng, thời hạn là 07 ngày, lãi suất tự thỏa thuận nhưng không ghi nhận trong hợp đồng. Việc cho mượn tiền có lập thành văn bản, bên mượn tiền là ông Đ có ký, và ghi rõ họ tên. Thực hiện hợp đồng, cùng ngày bà T đã giao cho ông Đ 500.000.000 đồng.

Tuy nhiên, khi đến hạn thanh toán thì ông Đ không thực hiện nghĩa vụ trả tiền gốc và lãi của cả hai khoản vay dù bà T đã nhiều lần yêu cầu.

Nay, bà T khởi kiện yêu cầu ông Đ phải trả:

- Tiền gốc tổng cộng là 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng).

- Tiền lãi của hợp đồng ngày 18/11/2020: mức lãi suất 1%/tháng, thời điểm tính lãi từ ngày 30/6/2021 đến ngày 08/4/2022 là 09 tháng 07 ngày: $500.000.000 \text{ đồng} \times 1\% \times 9 \text{ tháng } 7 \text{ ngày} = 46.162.000 \text{ đồng}$ (bốn mươi sáu triệu một trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

- Tiền lãi của hợp đồng ngày 30/6/2021: mức lãi suất 0,83%/tháng, thời điểm tính lãi từ ngày 30/6/2021 đến ngày đến ngày 08/4/2022 là 09 tháng 07 ngày: $500.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 09 \text{ tháng } 07 \text{ ngày} = 38.316.000 \text{ đồng}$ (ba mươi tám triệu ba trăm mười sáu nghìn đồng).

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp: Giấy mượn tiền ngày 18/11/2020 và Giấy mượn tiền ngày 30/6/2021.

Bị đơn ông Nguyễn Quang Tiến Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc X được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa án làm việc, tham gia phiên họp công khai tài liệu chứng cứ, phiên hòa giải và phiên tòa, cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông Đ và bà X. Ông Đ, bà X không cung cấp bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào liên quan đến vụ án.

Tại bản tự khai ngày 06/02/2022, người làm chứng ông Từ Lâm S trình bày:

Ông Từ Lâm S và bà Nguyễn Thị T (tên thường gọi là O) có mối quan hệ làm xe chung. Ông S có lần mượn tiền của bà T nên mới giới thiệu cho ông Nguyễn Quang Tiến Đ mượn tiền bà T. Cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: vào ngày 18/11/2020, ông S dẫn ông Đ đến nhà bà T mượn số tiền 500.000.000 đồng, ông Đ có đưa cho bà T giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do vợ ông Đ là bà Nguyễn Thị Ngọc X đứng tên để làm tin.

Lần thứ hai: vào ngày 30/6/2021, ông Đ có gọi cho ông S nhờ tiếp tục dẫn đi mượn tiền bà T nhưng ông S có việc bận không đi được và ông S có gọi điện cho bà T. Sau đó, ông Đ tự đến nhà bà T mượn tiếp 500.000.000 đồng.

Tổng cộng hai lần mượn là 1.000.000.000 đồng, việc bà T cho ông Đ mượn tiền có lãi hay không ông S không biết.

Ông S có đơn xin vắng mặt.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Vụ án thụ lý đúng theo quy định của pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Thị T khởi kiện ông Nguyễn Quang Tiến Đ về tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Ông Đ có nơi cư trú tại số 1500/65/11 Đại lộ B, tổ 3, khu 6, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương (Biên bản xác minh tại Công an phường Đ) nên đây là tranh chấp về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự có mặt của đương sự tại phiên tòa: Bị đơn ông Nguyễn Quang Tiến Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc X đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không rõ lý do. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Đ và bà X theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đã nộp chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được Tòa án niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng tuy nhiên không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cũng như tài liệu, chứng cứ nguyên đơn giao nộp. Vì vậy, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được coi là từ bỏ quyền, nghĩa vụ tố tụng của mình.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 500.000.000 đồng ngày 18/11/2020: nguyên đơn cung cấp “Giấy mượn tiền ngày 18/11/2020”, hợp đồng được lập thành văn bản có chữ ký và ghi rõ họ tên của bên cho vay là bà Nguyễn Thị T, bên vay là ông Nguyễn Quang Tiến Đ ký tên, lẫn tay và ghi rõ họ tên, người làm chứng ông Từ Lâm S ký và ghi rõ họ tên nên về hình thức của hợp đồng đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 119 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Các thoả thuận trong giấy mượn tiền đã ký không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội do đó hợp đồng vay tài sản ngày 18/11/2020 có giá trị thi hành đối với các bên. Thực hiện hợp đồng vay, bà T đã giao cho ông Đ 500.000.000 đồng, thời hạn thanh toán là ngày 03/12/2020, lãi suất hai bên tự thoả thuận nhưng không vượt quá quy định của pháp luật, theo nguyên đơn trình bày là 1%/tháng. Hợp đồng giữa các bên được xác định là loại hợp đồng vay có kỳ hạn, có lãi. Đến hạn thanh toán, bà T đã nhiều lần yêu cầu nhưng ông Đ không trả tiền nên ông Đ đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà T đối với số tiền gốc 500.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về tiền lãi: Nguyên đơn yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 1%/tháng, thời điểm tính từ ngày 30/6/2021 đến ngày 08/4/2022 là 09 tháng 07 ngày: $500.000.000 \text{ đồng} \times 1\% \times 09 \text{ tháng } 07 \text{ ngày} = 46.162.000 \text{ đồng}$ (bốn mươi sáu triệu một trăm sáu mươi hai nghìn đồng). Như vậy, mức lãi suất 1%/tháng là không vượt quá quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên có căn cứ chấp nhận.

[2.3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 500.000.000 đồng ngày 30/6/2021: nguyên đơn cung cấp là “Giấy mượn tiền ngày 30/6/2021”, hợp đồng được lập thành văn bản có chữ ký và ghi rõ họ tên của người mượn tiền là ông Nguyễn Quang Tiến Đ nên về hình thức của hợp đồng đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 119 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Các thoả thuận trong giấy mượn tiền đã ký không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội, do đó hợp đồng vay tài sản ngày 30/6/2021 có giá trị thi hành đối với các bên. Theo giấy mượn tiền ngày 30/6/2021 có nội dung “Tôi: Nguyễn Quang Tiến Đ ...có mượn của chị O số tiền 500.000.000 đồng...”. Bà T trình bày tên O là tên gọi thường ngày của bà, nội dung này cũng được người làm chứng là ông Từ Lâm S xác nhận. Do đó, có cơ sở xác định bà T là người đã cho ông Đ vay tiền theo giấy mượn tiền ngày 30/6/2021.

Thực hiện hợp đồng vay, bà T đã giao cho ông Đ 500.000.000 đồng, thời hạn thanh toán là 07 ngày, các bên có thoả thuận miệng về việc sẽ trả lãi nhưng không ghi nhận trong hợp đồng. Hợp đồng giữa các bên được xác định là loại hợp đồng vay có kỳ hạn, có lãi nhưng không xác định rõ mức lãi suất. Khi đến hạn, bà T đã nhiều lần yêu cầu nhưng ông Đ không trả tiền nên ông Đ đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà T là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về tiền lãi: nguyên đơn yêu cầu mức lãi suất 0,83%/tháng, thời điểm tính lãi từ ngày 30/6/2021 đến ngày 08/4/2022 là 09 tháng 07 ngày: $500.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 09 \text{ tháng } 07 \text{ ngày} = 38.316.000 \text{ đồng}$ (ba mươi tám triệu ba trăm mười sáu nghìn

đồng). Như vậy, mức lãi suất 0,83%/tháng là phù hợp với quy định khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên có căn cứ chấp nhận.

[2.4] Từ những phân tích tại mục [2.1] đến [2.3], buộc ông Nguyễn Quang Tiến Đ có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T tiền gốc là 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng), tiền lãi là 84.478.000 đồng (tám mươi bốn triệu bốn trăm bảy mươi tám nghìn đồng), tổng cộng là 1.084.478.000 đồng (một tỷ không trăm tám mươi bốn triệu bốn trăm bảy mươi tám nghìn đồng).

[2.5] Xét việc ông Nguyễn Quang Tiến Đ thế chấp cho bà Nguyễn Thị T bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 602337, số vào sổ: CH 02727 do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp cho bà Nguyễn Thị Ngọc X. Việc thế chấp được ghi nhận trong hợp đồng vay ngày 18/11/2020, hợp đồng không thực hiện thủ tục công chứng, chứng thực và không đăng ký giao dịch bảo đảm là chưa thực hiện đúng quy định về trình tự, thủ tục đăng ký giao dịch bảo đảm, vi phạm về hình thức của hợp đồng theo quy định tại khoản 3 Điều 167, khoản 3 Điều 188 Luật đất đai năm 2013 và Điều 122, 129 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên không làm phát sinh hiệu lực của hợp đồng. Do đó, cần buộc bà Nguyễn Thị T trả lại cho ông Nguyễn Quang Tiến Đ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 602337, số vào sổ: CH 02727 do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp cho bà Nguyễn Thị Ngọc X ngày 27/9/2012.

[3] Xét ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc tuân theo pháp luật tố tụng và về việc giải quyết vụ án là phù hợp.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227; Điều 228 và Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào Điều 122, Điều 129, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 3 Điều 167, khoản 3 Điều 188 Luật đất đai năm 2013

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T đối với ông Nguyễn Quang Tiến Đ về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc ông Nguyễn Quang Tiến Đ có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T tiền gốc là 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng), tiền lãi là 84.478.000 đồng (tám mươi bốn triệu bốn trăm bảy mươi tám nghìn đồng), tổng cộng là 1.084.478.000 đồng (một tỷ không trăm tám mươi bốn triệu bốn trăm bảy mươi tám nghìn đồng).

Kể từ tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Buộc bà Nguyễn Thị T phải trả cho ông Nguyễn Quang Tiến Đ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 602337, số vào sổ: CH 02727 do Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Dầu Một cấp cho bà Nguyễn Thị Ngọc X ngày 27/9/2012.

3. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà T 21.900.000 đồng (hai mươi một triệu chín trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu số AA/2021/0000701 ngày 10/12/2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Buộc ông Nguyễn Quang Tiến Đ có nghĩa vụ chịu 44.534.340 đồng (bốn mươi bốn triệu năm trăm ba mươi bốn nghìn ba trăm bốn mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố T;
- Chi cục THADS thành phố T;
- Đương sự;
- Công Thông tin điện tử của Tòa án;
- Lưu: hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THÂM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Ái Ngân